

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/ˌdaʊnˈləʊd/	tải (dữ liệu)	He downloads games on his tablet.	Cậu ấy tải xuống trò chơi trên máy tính bảng của mình.
	(n)	/ˈhækə(r)/	người sử dụng máy tính để truy cập dữ liệu trong hệ thống máy tính hoặc điện thoại của người khác mà không được phép	A hacker stole my information.	Một tin tặc đã đánh cắp thông tin của tôi.
	(adj)	/əˈmeɪzɪŋ/	làm kinh ngạc, làm sửng sốt	The view from the top is amazing.	Cảnh từ trên đỉnh núi rất tuyệt vời.
	(n)	/ˈpleɪə(r)/	người chơi; cầu thủ; đấu thủ	He is a good soccer player.	Cậu ấy là một cầu thủ bóng đá giỏi.
	(n)	/ˌsəʊʃl̩ˈmiːdiə/	social media	Many people use social media to connect.	Nhiều người sử dụng mạng xã hội để kết nối.
	(v)	/ˈpaʊst/	đán (yết thị, thông báo), công bố, đăng	They post pictures on social media.	Họ đăng ảnh lên mạng xã hội.
		/hæŋ/ ˈɒn/	chờ chút	Hang on, I need to tie my shoe.	Đợi chút, tôi cần buộc lại dây giày.
	(n)	/ˈwaɪ faɪ/	sóng không dây	Do you have Wi-Fi here?	Ở đây có Wi-Fi không?
	(v)	/ˌʌpˈdeɪt/	cập nhật, cung cấp thông tin mới nhất (cho ai)	I update my phone every week.	Tôi cập nhật điện thoại của mình mỗi tuần.